BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÍ I CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN
ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 31 tháng 3 năm 2016	2 - 5
3.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ quí I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	6 - 7
4.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ quí I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	8 - 9
5.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ quí I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	10 - 34

****

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**131,925,675,374**	**139,199,778,086**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**23,055,383,183**	**36,317,699,488**
1.	Tiền	111		17,055,383,183	23,317,699,488
2.	Các khoản tương đương tiền	112		6,000,000,000	13,000,000,000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**-**	**-**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**108,616,328,239**	**102,259,995,783**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	78,190,154,550	67,570,353,093
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	28,858,345,290	33,334,470,210
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	1,622,158,399	1,409,502,480
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(54,330,000)	(54,330,000)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**-**	**-**
1.	Hàng tồn kho	141		-	-
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**253,963,952**	**622,082,815**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	253,963,952	356,779,489
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	56,682,314
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	208,621,012
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**753,220,821,956**	**748,581,878,612**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**390,000,000**	**390,000,000**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	390,000,000	390,000,000
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**498,351,061,300**	**507,707,749,876**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	498,188,472,413	507,524,190,155
	Nguyên giá	*222*		*640,627,993,431*	*640,627,993,431*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(142,439,521,018)*	*(133,103,803,276)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.9	162,588,887	183,559,721
	Nguyên giá	*228*		*434,504,400*	*434,504,400*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(271,915,513)*	*(250,944,679)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
	Nguyên giá	231		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**16,889,726,792**	**665,573,570**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	16,889,726,792	665,573,570
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**32,838,210,000**	**32,838,210,000**
1.	Đầu tư vào công ty con	251	V.2	20,400,000,000	20,400,000,000
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2	7,200,000,000	7,200,000,000
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2	5,238,210,000	5,238,210,000
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**204,751,823,864**	**206,980,345,166**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	204,751,823,864	206,980,345,166
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**885,146,497,330**	**887,781,656,698**

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**618,303,552,907**	**632,472,410,497**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**157,363,756,823**	**179,080,773,189**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	71,050,965,519	74,478,505,391
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	5,717,162	8,076,697
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	9,287,014,651	3,046,320,070
4.	Phải trả người lao động	314		4,336,589,903	10,755,954,785
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	8,945,597,346	5,493,780,629
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15a	85,500,000	435,825,000
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	14,664,113,660	12,766,443,035
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	48,323,618,200	69,912,707,200
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	664,640,382	2,183,160,382
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**460,939,796,084**	**453,391,637,308**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.15b	122,946,183,098	125,097,519,698
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	158,902,695,850	157,386,374,350
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	179,090,917,136	170,907,743,260
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**266,842,944,423**	**255,309,246,201**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.19**	**266,842,944,423**	**255,309,246,201**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		187,000,000,000	187,000,000,000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*187,000,000,000*	*187,000,000,000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		15,328,835,272	15,328,835,272
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		64,514,109,151	52,980,410,929
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*52,980,410,929*	*9,898,295,598*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*11,533,698,222*	*43,082,115,331*
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**885,146,497,330**	**887,781,656,698**

Lập, ngày 26 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Quỳnh Quang	Nguyễn Đức Khiêm	Phạm Văn Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2016

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.1	62,560,926,602	58,505,969,493	62,560,926,602	58,505,969,493
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02		-	-	-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10		62,560,926,602	58,505,969,493	62,560,926,602	58,505,969,493
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.2	39,078,010,085	33,558,111,132	39,078,010,085	33,558,111,132
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		23,482,916,517	24,947,858,361	23,482,916,517	24,947,858,361
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.3	42,720,288	330,375,083	42,720,288	330,375,083
7.	**Chi phí tài chính**	22	VI.4	4,736,847,717	5,498,597,661	4,736,847,717	5,498,597,661
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		4,440,879,666	5,094,994,539	4,440,879,666	5,094,994,539
8.	**Chi phí bán hàng**	25	VI.5	674,134,427	193,789,000	674,134,427	193,789,000
9.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	26	VI.6	3,665,688,261	4,843,746,797	3,665,688,261	4,843,746,797
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		14,448,966,400	14,742,099,986	14,448,966,400	14,742,099,986
11.	**Thu nhập khác**	31	VI.7	127	345	127	345
12.	**Chi phí khác**	32	VI.8	25,475,000	24,276,098	25,475,000	24,276,098
13.	**Lợi nhuận khác**	40		(25,474,873)	(24,275,753)	(25,474,873)	(24,275,753)
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		14,423,491,527	14,717,824,233	14,423,491,527	14,717,824,233

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (tiếp theo)

15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**51**	**V.13**	**2,889,793,305**	**3,243,262,051**	**2,889,793,305**	**3,243,262,051**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**52**		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**11,533,698,222**	**11,474,562,182**	**11,533,698,222**	**11,474,562,182**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**					

Lập, ngày 26 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Quỳnh Quang	Nguyễn Đức Khiêm	Phạm Văn Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này: Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***14,423,491,527***	***14,717,824,233***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		9,356,688,576	6,599,112,602
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(27,250,783)	(108,771,641)
- Chi phí lãi vay	06		4,440,879,666	5,094,994,539
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***28,193,808,986***	***26,303,159,733***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(10,603,404,050)	(4,317,890,117)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(2,020,194,423)	7,059,757,508
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2,331,336,839	165,658,533
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4,367,962,214)	(5,062,582,140)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1,518,520,000)	(1,643,121,221)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***12,015,065,138***	***22,504,982,296***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(11,924,967,102)	(76,287,011,113)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		53,500,783	143,306,624
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(11,871,466,319)***	***(76,143,704,489)***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		8,183,173,876	60,230,963,231
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(21,589,089,000)	(18,000,000,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(13,405,915,124)***	***42,230,963,231***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(13,262,316,305)**	**(11,407,758,962)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**36,317,699,488**	**45,478,886,007**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**23,055,383,183**	**34,071,127,045**

Lập, ngày 26 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Quỳnh Quang	Nguyễn Đức Khiêm	Phạm Văn Long

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quí I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng – Long Bình (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

Các cổ đông chính của công ty bao gồm:

Cổ đông	Vốn góp	Tỷ lệ (%)
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	95.500.000.000	51,07
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	15.000.000.000	8,02
Công ty Cổ phần Kho vận Giao nhận Ngoại thương Mộc An Châu	12.000.000.000	6,42
Các cổ đông khác	64.500.000.000	34,49
Cộng	**187.000.000.000**	**100**

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ kho bãi.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Xếp dỡ hàng hóa, container;
- Đại lý giao nhận hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa đường bộ, đường thủy;
- Dịch vụ phân loại, lưu trữ và đóng gói hàng hóa; đóng gói hàng container;
- Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải, thiết bị xếp dỡ;
- Kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê phương tiện vận tải, vỏ container, thiết bị xếp dỡ;
- Đại lý vận tải, đại lý ký gửi kiểm kiện, kiểm nghiệm, giám định, bảo hiểm hàng hóa;
- Dịch vụ tư vấn về giao nhận vận tải, xuất nhập khẩu, thông tin thị trường;
- Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ, nông sản (Đối với hạt điều và bông vải phải thực hiện theo Quyết định số 80/2002/QĐ-TTg ngày 24/06/2002 của Thủ tướng Chính phủ), thực phẩm chế biến, sản phẩm may mặc, dày dép, phương tiện vận tải, máy móc, thiết bị, nguyên phụ liệu sản xuất, hàng tiêu dùng;
- Dịch vụ cung ứng tàu biển, tiếp nhận bảo quản hàng hóa, máy móc;
- Dịch vụ sửa chữa máy móc tàu biển;
- Kinh doanh kho bãi;
- Kinh doanh dịch vụ logistics;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức;
- Tổ chức hội chợ triển lãm, hội nghị, hội thảo;
- Dịch vụ chuyển phát nhanh (trừ dịch vụ chuyển phát thư);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Làm sạch, phân loại nông sản./.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Công ty con

Công ty chỉ đầu tư vào công ty con là Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long có trụ sở chính tại G243 Bùi Văn Hòa, KP7, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là cho thuê kho bãi, lưu trữ hàng hóa; vận tải hàng hóa; bốc xếp hàng hóa, đóng gói hàng hóa. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty con này là 51%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Công ty liên doanh, liên kết

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng – Long Bình có trụ sở chính tại G243, KP7, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết này là kinh doanh dịch vụ Logistics, kinh doanh vận tải đa phương thức. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên kết này là 36%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 24 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa thể hiện chi phí bù lún, san lấp ban đầu cho phần đất Công ty đang sử dụng. Chi phí này được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất còn lại tính từ thời điểm hoàn thành công tác bù lún, san lấp đến thời điểm hết thời hạn thuê quy định trên hợp đồng thuê đất

7. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 – 20
Máy móc và thiết bị	3 – 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3
Tài sản cố định khác	3

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chương trình phần mềm:

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính giữa niên độ các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

17. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được

ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

21. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty chỉ có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	1.126.944.182	30.572.552
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.928.439.001	23.287.126.936
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng)	6.000.000.000	13.000.000.000
Cộng	**23.055.383.183**	**36.317.699.488**

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty là các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	***20.400.000.000***			***20.400.000.000***		
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long (i)	20.400.000.000			20.400.000.000		
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	***7.200.000.000***			***7.200.000.000***		
Công ty Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Long Bình (ii)	7.200.000.000			7.200.000.000		
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	***5.238.210.000***		***5.145.955.100***	***5.238.210.000***		***5.253.912.200***
Ngân hàng TMCP Quân đội (iii)	5.238.210.000		5.145.955.100	5.238.210.000		5.253.912.200
Cộng	**32.838.210.000**			**32.838.210.000**		

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3602427771 ngày 24 tháng 12 năm 2010 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long 20.400.000.000 VND, tương đương 51% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã góp đủ vốn theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 3603131791 ngày 04 tháng 01 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Long Bình 7.200.000.000 VND, tương đương 36% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty góp đủ số vốn đã cam kết, tương đương 36% vốn điều lệ.

(iii) Công ty đầu tư cổ phiếu vào Ngân hàng TMCP Quân đội với giá trị 5.238.210.000 VND tương ứng với 359.857 cổ phần.

Giá trị hợp lý

Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của các công ty con và công ty liên kết

Công ty con và công ty liên doanh, liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Giao dịch với các công ty con và công ty liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con và công ty liên kết như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long		
Doanh thu cho thuê cơ sở hạ tầng	234.016.899	234.016.899
Doanh thu cung cấp dịch vụ	72.414.993	92.633.950
Chi phí mua vật tư, dịch vụ	2.250.000	2.250.000
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Long Bình		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	35.470.555	13.013.259
Chi phí sử dụng dịch vụ	1.350.607.136	2.683.035.455

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Phải thu các bên liên quan	***7.128.473.882***	***3.102.755.713***
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	5.671.138.691	1.991.180.925
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long	38.151.119	31.495.934
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Long Bình	29.132.109	7.252.196
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	8.580.704	3.143.360
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng		660.000
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	1.374.776.150	1.054.079.070
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	6.695.109	14.944.228
Phải thu các khách hàng khác	***71.061.680.668***	***64.467.597.380***
Công ty Global Home, K.S.	11.226.627.409	9.793.224.760
Công ty TNHH Tiến Nga	16.019.716.516	15.861.893.857
Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Châu Á Thái Bình Dương	6.140.155.910	4.923.584.805
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Châu Á Thái Bình Dương tại Hà Nội	7.714.965.953	8.097.627.931
Công ty TNHH Pacorini Việt Nam	11.762.250.879	6.055.093.385
Các khách hàng khác	17.005.693.201	19.736.172.642
Cộng	**78.190.154.550**	**67.570.353.093**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Trả trước cho các bên liên quan		
Trả trước cho người bán khác	***28.858.345.290***	***33.334.470.210***
Công ty Cổ phần Xây dựng T.CONS	28.722.345.290	33.208.470.210
Các nhà cung cấp khác	127.000.000	126.000.000
Cộng	**28.858.345.290**	**33.334.470.210**

5. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Phải thu các bên liên quan				
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***1.622.158.399***		***1.409.502.480***	
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn			26.250.000	
Tạm ứng	1.315.128.556		1.150.255.091	
Ký cược, ký quỹ	3.850.000		3.850.000	
Thuế TNCN phải thu người lao động	184.218.566			
Các khoản chi hộ	64.090.891		82.192.161	
Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai			137.666.282	
Phải thu bảo hiểm thất nghiệp	2.248.100		8.174.660	
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	52.622.286		1.114.286	
Cộng	**1.622.158.399**		**1.409.502.480**	

5b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Phải thu các bên liên quan				
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***390.000.000***		***390.000.000***	
Các khoản ký cược, ký quỹ	390.000.000		390.000.000	
Cộng	**390.000.000**		**390.000.000**	

6. Nợ xấu

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**	**Thời gian quá hạn**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**
Các bên liên quan						
Các tổ chức và cá nhân khác		***54.330.000***			***54.330.000***	
Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Cơ điện – Phải thu tiền bán hàng	Trên 03 năm	5.010.000		Trên 03 năm	5.010.000	
Công ty TNHH Phát triển Sản xuất Hàng gia dụng và Công nghiệp – Phải thu tiền bán hàng	Trên 03 năm	49.320.000		Trên 03 năm	49.320.000	
Cộng		**54.330.000**			**54.330.000**	

7. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

7a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ dụng cụ	197.807.952	208.266.287
Chi phí phần mềm	15.460.000	45.478.750
Chi phí sửa chữa	40.696.000	103.034.452
Cộng	**253.963.952**	**356.779.489**

7b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ dụng cụ	78.895.755	163.890.212
Chi phí thuê đất	190.875.920.927	192.589.558.628
Chi phí sửa chữa	13.797.007.182	14.226.896.326
Cộng	**204.751.823.864**	**206.980.345.166**

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	569.005.046.566	535.446.400	67.070.399.941	2.049.114.477	1.967.986.047	640.627.993.431
Tăng trong kỳ						
Giảm trong kỳ						
Số cuối kỳ	**569.005.046.566**	**535.446.400**	**67.070.399.941**	**2.049.114.477**	**1.967.986.047**	**640.627.993.431**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.160.330.485	152.981.650		1.926.986.477	1.239.074.200	4.479.372.812
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	92.930.220.232	320.738.086	36.595.482.324	1.971.088.249	1.286.274.385	133.103.803.276
Khấu hao trong kỳ	7.144.582.152	30.868.086	2.111.785.998	10.177.332	38.304.174	9.335.717.742
Giảm trong kỳ						
Số cuối kỳ	**100.074.802.384**	**351.606.172**	**38.707.268.322**	**1.981.265.581**	**1.324.578.559**	**142.439.521.018**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	476.074.826.334	214.708.314	30.474.917.617	78.026.228	681.711.662	507.524.190.155
Số cuối kỳ	**468.930.244.182**	**183.840.228**	**28.363.131.619**	**67.848.896**	**643.407.488**	**498.188.472.413**

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 477.978.759.533 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú và Ngân hàng TMCP Ngoại thương – Chi nhánh Biên Hòa.

9. Tài sản cố định vô hình

Là phần mềm quản lý:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu năm	434.504.400	250.944.679	183.559.721
Mua sắm trong kỳ			
Khấu hao trong kỳ		20.970.834	(20.970.834)
Số cuối kỳ	**434.504.400**	**271.915.513**	**162.588.887**

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Số cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định	440.000.000			440.000.000
Xây dựng cơ bản dở dang	225.573.570	16.224.153.222		16.449.726.792
Sân khấu biểu diễn ngoài trời	*225.573.570*			225.573.570
Công trình nhà kho số 20		*16.224.153.222*		16.224.153.222
Cộng	**665.573.570**	**16.224.153.222**		**16.889.726.792**

11. Phải trả người bán ngắn hạn

11a. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***58.793.511.580***	***58.873.626.156***
Công ty TNHH Một thành viên Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn	56.691.129.101	55.819.373.246
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long	4.950.000	2.475.000
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Long Bình	1.521.161.550	1.764.526.700
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	71.691.215	41.794.169
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	378.727.704	869.546.891
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	24.128.500	233.367.300
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng - Cái Mép	340.000	1.703.100
Công ty TNHH Phát triển nguồn nhân lực Tân Cảng – STC	97.459.000	75.623.750
Công ty Cổ phần DIC Tân Cảng - Cái Mép	3.924.510	65.216.000
Phải trả các nhà cung cấp khác	***12.257.453.939***	***15.604.879.235***
Cộng	**71.050.965.519**	**74.478.505.391**

11b. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước của các bên liên quan		
Trả trước của các khách hàng khác	***5.717.162***	***8.076.697***
Công ty Cổ phần Hai Hai Mười Hai		3.037.338
Công ty TNHH Ping Xiang Zhongqi & Exp Trade	5.039.359	5.039.359
Xí nghiệp EPIC Designers Việt Nam	677.803	
Cộng	**5.717.162**	**8.076.697**

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp
Thuế GTGT hàng bán nội địa			2.414.004.495		2.414.004.495
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.833.663.264		2.889.793.305		4.723.456.569
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp hộ bên hợp tác liên doanh	1.212.656.806		245.496.103		1.458.152.909
Thuế thu nhập cá nhân		208.621.012	900.021.690		691.400.678
Các loại thuế khác			3.000.000	(3.000.000)	
Cộng	**3.046.320.070**	**208.621.012**	**6.452.315.593**	**(3.000.000)**	**9.287.014.651**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với dịch vụ cung cấp nước sạch là 5%, đối với các dịch vụ khác là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.423.491.527	14.717.824.233
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	25.475.000	24.275.998
- Các chi phí không hợp lý, hợp lệ	25.475.000	24.275.998
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Thu nhập tính thuế	14.448.966.527	14.742.100.231
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**2.889.793.305**	**3.243.262.051**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***4.294.183.838***	***4.085.952.626***
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	4.246.671.079	4.041.984.430
Chi phí thuê kho, văn phòng, bốc xếp	*3.743.675.037*	*4.006.947.768*
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng	*467.959.380*	
Chi phí tư vấn phải trả Tổng công ty	*35.036.662*	*35.036.662*
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng – Phí sửa chữa	25.812.759	22.268.196
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng – Phí bảo trì phần mềm	21.700.000	21.700.000
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***4.651.413.508***	***1.407.828.003***
Chi phí lãi vay phải trả	283.930.546	344.837.297
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	4.027.788.942	1.031.904.012
Chi phí trích trước sửa chữa kho bãi	339.694.020	
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác		31.086.694
Cộng	**8.945.597.346**	**5.493.780.629**

15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn/dài hạn

15a. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các bên liên quan		
Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác	***85.500.000***	***435.825.000***
Doanh thu cho thuê kho để triển lãm		435.825.000
Doanh thu cho thuê mặt bằng	85.500.000	
Cộng	**85.500.000**	**435.825.000**

15b. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các bên liên quan	***40.502.241.708***	***40.736.258.607***
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long – Tiền thuê cơ sở hạ tầng	40.502.241.708	40.736.258.607
Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác	***82.443.941.390***	***84.361.261.091***
Công ty TNHH Tiến Nga – Tiền thuê cơ sở hạ tầng	12.224.078.162	13.742.156.780
Công ty cổ phần Tiếp vận Long Bình – Tiền thuê cơ sở hạ tầng	67.819.863.228	68.219.104.311
Công ty TNHH Pacorini Việt Nam - Tiền thuê mái vòm	2.400.000.000	2.400.000.000
Cộng	**122.946.183.098**	**125.097.519.698**

16. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

16a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***5.756.632.500***	***4.605.306.000***
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn – Phải trả tiền thuê đất	5.756.632.500	4.605.306.000
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***8.907.481.160***	***8.161.137.035***
Tài sản thừa chờ giải quyết	1.500.000	1.500.000
Kinh phí công đoàn	55.147.540	1.380.510
Bảo hiểm xã hội	289.689.918	111.986.098
Bảo hiểm y tế	61.318.479	41.317.257
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.913.660.116	2.864.558.516
Lãi vay phải trả bà Phạm Thị Kim Anh	410.907.541	277.083.338
Phải trả Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình (hoạt động hợp tác kinh doanh)	4.710.208.233	4.299.419.587
Các khoản phải trả người lao động	34.946.706	60.774.202
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	430.102.627	503.117.527
Cộng	**14.664.113.660**	**12.766.443.035**

16b. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan		
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***158.902.695.850***	***157.386.374.350***
Nhận ký quỹ, ký cược	67.432.695.850	65.916.374.350
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình - phải trả tiền hợp tác kinh doanh dài hạn tại kho hàng	91.470.000.000	91.470.000.000
Cộng	**158.902.695.850**	**157.386.374.350**

16c. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn

17a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan		
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***48.323.618.200***	***69.912.707.200***
Vay ngắn hạn các cá nhân	10.000.000.000	10.000.000.000
Bà Phạm Thị Kim Anh (i)	*10.000.000.000*	*10.000.000.000*
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.17b)	38.323.618.200	59.912.707.200
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh An Phú	*31.323.618.200*	*52.912.707.200*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Biên Hòa	*7.000.000.000*	*7.000.000.000*
Cộng	**48.323.618.200**	**69.912.707.200**

(i) Là khoản vay Bà Phạm Thị Kim Anh với lãi suất 5%/năm để xây dựng kho hàng, khoản vay này được đảm bảo bằng tín chấp.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	Vay dài hạn đến hạn trả	Cộng
Số đầu năm	10.000.000.000	59.912.707.200	69.912.707.200
Số tiền vay phát sinh trong kỳ			
Số kết chuyển từ vay dài hạn			
Số tiền vay đã trả trong kỳ		(21.589.089.000)	(21.589.089.000)
Số cuối kỳ	**10.000.000.000**	**38.323.618.200**	**48.323.618.200**

17b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn phải trả các bên liên quan		
Vay dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***179.090.917.136***	***170.907.743.260***
Vay dài hạn ngân hàng	179.090.917.136	170.907.743.260
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội (i)	*118.907.743.260*	*118.907.743.260*
Ngân hàng Thương mại Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Biên Hòa (ii)	*60.183.173.876*	*52.000.000.000*
Cộng	**179.090.917.136**	**170.907.743.260**

(i) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Anh Phú để tài trợ:

- ✓ Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng của Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng – Long Bình và mục đích khác nếu được Ngân hàng chấp thuận bằng văn bản trước thời điểm giải ngân của khoản vay có liên quan. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.
- ✓ Đầu tư mua 02 cầu khung bánh lốp Kalmar, thời gian vay 96 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

(ii) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Biên Hòa để đầu tư xây dựng nhà kho. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

Chi tiết phát sinh của khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	170.907.743.260	178.327.891.423
Số tiền vay phát sinh	8.183.173.876	73.370.589.037
Số tiền vay đã trả		(20.718.030.000)
Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn		(60.072.707.200)
Số cuối kỳ	**179.090.917.136**	**170.907.743.260**

17c. Vay quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	1.393.425.226		(238.100.000)	1.155.325.226
Quỹ phúc lợi	747.735.156		(1.280.420.000)	(532.684.844)
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	42.000.000			42.000.000
Cộng	**2.183.160.382**		**(1.518.520.000)**	**664.640.382**

19. Vốn chủ sở hữu

19a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	187.000.000.000	7.953.580.064	51.579.972.536	246.533.552.600
Lợi nhuận trong năm trước			43.082.115.331	43.082.115.331
Trích lập các quỹ trong năm trước		7.375.255.208	(13.432.092.014)	(6.056.836.806)
Chia cổ tức năm 2014			(26.180.000.000)	(26.180.000.000)
Chia lãi hoạt động hợp tác kinh doanh năm 2014			(2.294.374.130)	(2.294.374.130)
Tăng khác			224.789.206	224.789.206
Số dư cuối năm trước	**187.000.000.000**	**15.328.835.272**	**52.980.410.929**	**255.309.246.201**
Số đầu năm	187.000.000.000	15.328.835.272	52.980.410.929	255.309.246.201
Lợi nhuận trong kỳ			11.533.698.222	11.533.698.222
Số dư cuối kỳ này	**187.000.000.000**	**15.328.835.272**	**64.514.109.151**	**266.842.944.423**

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn điều lệ đã góp (VND)	Vốn điều lệ còn phải góp (VND)
	VND	Tỷ lệ (%)		
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	95.500.000.000	**51,07**	95.500.000.000	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	15.000.000.000	**8,02**	15.000.000.000	
Công ty Cổ phần Kho vận Giao nhận Ngoại thương Mộc An Châu	12.000.000.000	**6,42**	12.000.000.000	
Các cổ đông khác	64.500.000.000	**34,49**	64.500.000.000	
Cộng	**187.000.000.000**	**100**	**187.000.000.000**	

19b. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	18.700.000	18.700.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành công chúng	18.700.000	18.700.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại		
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	18.700.000	18.700.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)		706.902,43
Euro (EUR)		0,40

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Dịch vụ cho thuê kho và các dịch vụ đi kèm	58.079.768.501	56.540.028.601
Dịch vụ cho thuê cơ sở hạ tầng	2.256.158.100	1.965.940.892
Doanh thu cho thuê cầu tại Cát Lái	2.225.000.001	
Cộng	**62.560.926.602**	**58.505.969.493**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty con, công ty liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2, Công ty còn phát sinh các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty con, công ty liên kết như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*5.174.053.107*	*1.058.124.846*
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*4.943.040*	*3.215.764*
Công ty Cổ phần Kho vận Tân cảng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*1.249.796.500*	*836.548.300*
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*20.335.732*	*17.407.528*
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ		*600.000*

2. Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	39.078.010.085	33.558.111.132

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	27.250.783	108.771.641
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	788.628	11.707.703
Lãi bán ngoại tệ	14.658.000	72.283.600
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	22.877	137.612.139
Cộng	**42.720.288**	**330.375.083**

4. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí lãi vay	4.440.879.666	5.094.994.539
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	103.903.451	228.602.960
Chi phí tài chính khác	192.064.600	175.000.162
Cộng	**4.736.847.717**	**5.498.597.661**

5. Chi phí bán hàng

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí dịch vụ mua ngoài	593.225.427	42.139.000
Chi phí bằng tiền khác	80.909.000	151.650.000
Cộng	**674.134.427**	**193.789.000**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí nhân viên quản lý	945.089.830	2.617.653.332
Chi phí vật liệu quản lý	149.939.947	101.113.147
Chi phí đồ dùng văn phòng	272.642.142	149.949.871
Chi phí khấu hao tài sản cố định	385.396.797	366.545.393
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	379.298.197	362.664.467
Chi phí bằng tiền khác	1.530.321.348	1.242.820.587
Cộng	**3.665.688.261**	**4.843.746.797**

7. Thu nhập khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Thu nhập khác	127	345

8. Chi phí khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí không có hóa đơn chứng từ	25.475.000	24.276.000
Chi phí khác		98
Cộng	**25.475.000**	**24.276.098**

9. Lãi trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	866.695.017	869.591.305
Chi phí nhân công	8.195.975.157	8.391.743.988
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.356.688.576	6.599.112.602
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.868.927.183	19.851.910.682
Chi phí khác	3.129.546.840	2.883.288.352
Cộng	**43.417.832.773**	**38.595.646.929**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long	Công ty con
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng – Long Bình	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng Cái Mép	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Phát triển nguồn nhân lực Tân Cảng - STC	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần DIC Tân Cảng – Cái Mép	Công ty cùng Tập đoàn

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty con và công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2 cũng như các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty con và công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn		
Chi phí mua vật tư, dịch vụ	529.232.592	293.673.690
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng	467.959.380	
Tiền thuê đất phải trả	1.151.326.500	1.151.326.500
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng		
Chi phí mua vật tư, dịch vụ	65.173.830	108.852.342
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng		
Chi phí mua nhiên liệu, dịch vụ	357.471.212	704.884.050
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng		
Chi phí mua vật tư, dịch vụ		79.096.000
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng Cái Mép		
Chi phí mua vật tư, dịch vụ	899.001	12.649.456
Công ty TNHH Phát triển Nguồn nhân lực Tân Cảng - STC		
Chi phí sử dụng dịch vụ	97.459.000	
Công ty Cổ phần DIC Tân Cảng - Cái Mép		
Chi phí sử dụng dịch vụ	3.567.736	

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.11, V.14, V.15 và V.16.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

Lập, ngày 26 tháng 4 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Quỳnh Quang	Nguyễn Đức Khiêm	Phạm Văn Long